UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM
SỞ TÀI CHÍNH

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG TỈNH KON TUM THÁNG 7 NĂM 2024

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-STC ngày tháng năm 2024 của Sở Tài chính tỉnh Kon Tum)

Đơn vị tính: %

Chỉ số giá tiêu dùng	Mã số	Chỉ số giá tháng báo cáo so với:				Bình quân cùng kỳ
		Kỳ gốc 2019	***Cùng tháng năm trước***	***Tháng 12 năm trước***	***Tháng trước***	
		KV2_2019	KV2_CT	KV2_12	KV2_KT	KV2_TK
A	B	1	2	3	4	5
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	**C**	**114,99**	**103,30**	**102,04**	**100,53**	**102,43**
I. Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	01	129,58	102,92	102,01	100,37	101,90
Trong đó: 1- Lương thực	*011*	132,12	111,09	104,61	100,27	110,59
2- Thực phẩm	*012*	126,05	102,17	102,04	100,52	100,61
3- Ăn uống ngoài gia đình	*013*	138,67	100,53	100,43	100,00	100,78
II. Đồ uống và thuốc lá	02	120,52	103,37	102,18	100,11	102,36
III. May mặc, mũ nón và giày dép	03	116,74	103,60	101,72	100,35	103,25
IV. Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	04	102,92	106,93	103,80	100,12	106,00
V. Thiết bị và đồ dùng giá đình	05	104,57	101,51	101,42	100,22	100,84
VI. Thuốc bị và Dịch vụ y tế	06	113,06	110,20	100,85	100,38	109,88
Trong đó: Dịch vụ y tế	063	114,57	111,81	100,91	100,40	111,43
VII. Giao thông	07	108,93	104,11	103,02	101,68	102,81
VIII. Bưu chính viễn thông	08	75,28	94,51	97,15	98,88	94,59
IX. Giáo dục	09	116,97	101,41	100,54	100,23	101,28
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	092	116,09	100,39	100,00	100,00	100,39
X. Văn hóa, giải trí và du lịch	10	91,14	98,29	100,07	99,95	97,25
XI. Hàng hóa và dịch vụ khác	11	123,83	106,77	105,63	104,31	105,26
Chỉ số giá vàng	V	202,15	116,35	106,01	94,66	120,57
Chỉ số giá đô la Mỹ	U	109,2952	106,8058	103,9706	99,9802	105,6572

BẢNG GIÁ THỊ TRƯỜNG THÁNG 7 NĂM 2024

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-STC ngày tháng năm 2024 của Sở Tài chính tỉnh Kon Tum)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế kỹ thuật, quy cách	ĐVT	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân	Nguồn thông tin	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9=8-7	10=9/7	11	12
I	**01**	**Lương thực, thực phẩm**									
1	01.001	Thóc tẻ		đ/kg	Giá bán lẻ	12.000	10.313	-1.688	-14,063	Theo Báo cáo giá thị trường tháng 7 năm 2024 của các huyện, TP	
2	01.002	Gạo tẻ		đ/kg	Giá bán lẻ	18.000	18.917	917	5,093		
3	01.003	Thịt lợn hơi (thịt heo hơi)		đ/kg	Giá bán lẻ	55.000	62.042	7.042	12,803		
4	01.004	Thịt lợn nạc thăn (Thịt heo nạc thăn)		đ/kg	Giá bán lẻ	110.000	116.875	6.875	6,250		
5	01.005	Thịt bò thăn		đ/kg	Giá bán lẻ	270.000	240.000	-30.000	-11,111		
6	01.006	Thịt bò bắp			Giá bán lẻ	-	215.833				
7	01.007	Gà ta		đ/kg	Giá bán lẻ	150.000	122.083	-27.917	-18,611		
8	01.008	Gà công nghiệp	Còn sống loại 1,2-1,8 kg	đ/kg	Giá bán lẻ	85.000	88.542	3.542	4,167		
9	01.009	Cá quả (cá lóc)	Loại 0,5kg-1,0kg	đ/kg	Giá bán lẻ	75.000	76.875	1.875	2,500		
10	01.010	Cá chép	Loại trên 2kg	đ/kg	Giá bán lẻ	-	73.750				Không nằm trong danh mục tại Báo cáo giá thị trường tháng 6/2024 của tỉnh Kon Tum
11	01.011	Tôm thẻ chân trắng		đ/kg	Giá bán lẻ	-	162.500				
12	01.012	Bắp cải trắng		đ/kg	Giá bán lẻ	-	21.250				
13	01.013	Cải xanh	Cải ngọt, cải cay theo mùa	đ/kg	Giá bán lẻ	19.000	22.708	3.708	19,518		
14	01.014	Bí xanh	Quả từ 1-2kg	đ/kg	Giá bán lẻ	22.000	19.750	-2.250	-10,227		
15	01.015	Cà chua	Quả to vừa 8-10 quả/kg	đ/kg	Giá bán lẻ	20.000	32.500	12.500	62,500		
16	01.016	Giò lụa	Loại 1 kg		Giá bán lẻ	150.000	138.542	-11.458	-7,639		
17	01.017	Đường ăn bao gồm đường trắng và đường tinh luyện	Gói 01kg	đ/kg	Giá bán lẻ	27.000	24.083	-2.917	-10,802		
II	**02**	**Vật tư nông nghiệp**									
18	02.001	Phân đạm Phú Mỹ	Bao 50 kg, đạm tổ số 46,3%, BIURÉT 1%, độ ẩm 0,4%	đ/kg	Giá bán lẻ		10.700				
		Phân DAP Nga	Bao 50 kg, đạm tổ số 18%, lân hữu hiệu 46%, cadimi 12 ppm, độ ẩm 2,5%	đ/kg	Giá bán lẻ		18.000				
		Phân NPK Phú Mỹ 16-16-8 + 13S + TE	Bao 50 kg, đạm tổ số 16%, lân hữu hiệu 16%, Ka li 18%, độ ẩm 5%, Lưu huỳnh 13%, Zn+ Bo: 100 ppm,	đ/kg	Giá bán lẻ		12.500				
		Phân Kali Nga	Bao 50 kg, Ka li 61%, độ ẩm 0,5%	đ/kg	Giá bán lẻ		8.900				
		Phân SA Nhật	Bao 50 kg, đạm tổ số 21%, Lưu huỳnh 24%, độ ẩm 1%, axit tự do quy về H2SO4: 1%.	đ/kg	Giá bán lẻ		4.800				
		Thức ăn chăn nuôi	Thức ăn heo con (con cò) 5kg/bao	đ/kg	Giá bán lẻ		25.000				
			Thức ăn heo thịt (con cò) 25 kg/bao	đ/kg	Giá bán lẻ		21.000				
			Thức ăn heo nái (con cò) 25/bao	đ/kg	Giá bán lẻ		12.200				

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế kỹ thuật, quy cách	ĐVT	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân	Nguồn thông tin	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9=8-7	10=9/7	11	12
19	02.002		Thức heo con (Cargil) 25kg/bao	đ/kg	Giá bán lẻ		18.000				
			Thức ăn heo thịt (Cargil) 25kg/bao	đ/kg	Giá bán lẻ		14.000				
			Thức ăn heo nái(Cargil) 25kg/bao	đ/kg	Giá bán lẻ		13.000				
		Thức ăn thủy sản	Thức ăn cho cá 32% đạm (con cò) 25kg/bao	đ/kg	Giá bán lẻ		22.600				
			Thức ăn cho cá 30% đạm (con cò) 25kg/bao	đ/kg	Giá bán lẻ		20.200				
			Thức ăn cho cá 28% đạm (con cò) 25kg/bao	đ/kg	Giá bán lẻ		19.400				
			Thức ăn cho cá 26% đạm (con cò) 25kg/bao	đ/kg	Giá bán lẻ		19.000				
III	**03**	**Vật liệu xây dựng, chất đốt**									
20	3,001	Xi măng PCB 30	Bao 50kg	đ/bao	Giá bán lẻ		-				
21	3,002	Xi măng PCB 40	Bao 50kg	đ/bao	Giá bán lẻ		90.650			Thông báo giá số 61/TB-SXD ngày 15/7/2024 của Sở Xây	Số liệu báo cáo được tính bình quân mức giá xi măng tại khu vực tỉnh Kon Tum
22	3,003	Xi măng PCB 50	Bao 50kg	đ/bao	Giá bán lẻ		-				
23	3,004	Thép cuộn	D6 CB 240	đ/kg	Giá bán lẻ		15.383			Thông báo giá số 61/TB-SXD ngày 15/7/2024 của Sở Xây dựng.	Số liệu báo cáo được tính bình quân mức giá thép cuộn D6-8 tại khu vực tỉnh Kon Tum
24	3,005	Thép cuộn	D8 CB 240	đ/kg	Giá bán lẻ		15.383				
25	3,006	Thép thanh vằn	D10 CB 300	đ/kg	Giá bán lẻ		15.567				Số liệu báo cáo được tính bình quân mức giá thép vằn D10 tại khu vực tỉnh Kon Tum
26	3,007	Phôi thép vuông	100x10, dài 12m	đ/kg	Giá bán lẻ		-				
27	3,008	Phôi thép dẹt	40x4, dài 6m	đ/kg	Giá bán lẻ		-				
28	3,009	Phôi thép dẹt	50x5, dài 6m	đ/kg	Giá bán lẻ		-				
29	3,01	Thép góc	L50	đ/kg	Giá bán lẻ		19.850			Căn cứ Thông báo giá số 61/TB-SXD ngày 15/7/2024 của Sở Xây dựng.	
30	3,011	Thép góc	L60	đ/kg	Giá bán lẻ		19.850				
31	3,012	Thép góc	L63-65	đ/kg	Giá bán lẻ		19.850				
32	3,013	Thép góc	L70-75	đ/kg	Giá bán lẻ		19.850				
33	3,014	Thép góc	L80-100	đ/kg	Giá bán lẻ		19.850				
34	3,015	Cát xây	Mua rời dưới 2m^3/lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m^3	Giá bán lẻ		19.850			Căn cứ Thông báo giá số 61/TB-SXD ngày 15/7/2024 của Sở Xây dựng.	
35	3,016	Cát vàng	Mua rời dưới 2m^3/lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m^3	Giá bán lẻ		197.500				
36	3,017	Cát đen đổ nền	Mua rời dưới 2m^3/lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m^3	Giá bán lẻ		223.750				
37	3,018	Gạch xây	Gạch ống 2 lỗ, cỡ rộng 10 x dài 22, loại 1, mua rời tại nơi cung ứng hoặc tương đương	đ/viên	Giá bán lẻ						Chưa phát sinh

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế kỹ thuật, quy cách	ĐVT	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân	Nguồn thông tin	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9=8-7	10=9/7	11	12
38	3,019	Khí dầu mỏ hoá lỏng (LPG)			Giá bán lẻ						Chưa phát sinh
IV	**4**	**Dịch vụ y tế**									
39	04.001	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước									
-	04.001	Công khám sức khỏe		đ/lượt	160.000		160.000			Từ thống kê kê khai giá của TTYT huyện Đăk Glei và Kon Rẫy	
-	04.001	Định lượng Glucose (Máu)		đ/lượt	21.800		21.800				
-	04.001	Định lượng Urê máu (Máu)		đ/lượt	21.800		21.800				
-	04.001	Định lượng Creatinin (Máu)		đ/lượt	21.800		21.800				
-	04.001	Đo hoạt độ AST (GOT) (Máu)		đ/lượt	21.800		21.800				
40	4002	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh cho người tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân									
-	04.002	Đo thị lực		đ/lượt			50.000			Từ thống kê kê khai giá của Bệnh viện Mắt Kon Tum	
-	04.002	Đo sắc giác (TT2)		đ/lượt			400.000				
-	04.002	Đo nhãn áp		đ/lượt			250.000				
-	04.002	Soi đáy mắt trực tiếp (TT2)		đ/lượt			150.000				
-	04.002	Bơm thông lệ đạo (1 mắt) (TT1)		đ/lượt			350.000				
V	**05**	**Giao thông**		đ/lượt							
41	05.001	Trông giữ xe máy	(Theo quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của hàng hóa, dịch vụ thực hiện kê khai giá thuộc thẩm quyền ban hành của các bộ, ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định pháp luật)	đ/lượt		2.000	2.000			1142/QĐ-UBND ngày 18/11/2020, 592/QĐ-UBND ngày 06/7/2021	Giá dịch vụ trông giữ xe tại chợ Trung tâm thương mại, thành phố Kon Tum, chợ huyện KonPlông
42	05.002	Trông giữ ô tô		đ/lượt		5.000	10.000				
43	05.003	Dịch vụ vận tải hành khách tuyến cố định bằng đường bộ		đ/lượt		300.000	350.000			Công ty TNHH Tiến Minh Quốc, HTX VTCG HH&HK Tây Nguyên, HTX VT Phượng Thu Măng Đen	Xe giường nằm trên 40 chỗ tuyến Kon Tum - TP Hồ Chí Minh
44	05.004	Dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi		đ/lượt			15.800			Công ty TNHH Mai Linh KonTum, CN Công ty SunTaxi tại	Xe 04-05 chỗ tính trong 30km đầu
VI	**06**	**Dịch vụ giáo dục**									
1	06.001	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục mầm non công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục		đ/tháng	Vùng 1: 52.000; Vùng 2: 30.000; Vùng 3: 25.000	-	Vùng 1: 52.000; Vùng 2: 30.000; Vùng 3: 25.000			Nghị quyết 04/2024/NQ-HĐND ngày 03/5/2024 của HĐND tỉnh	
2	06.002	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục phổ thông công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục (cấp THCS)		đ/tháng	Vùng 1: 40.000; Vùng 2: 23.000; Vùng 3: 19.000		Vùng 1: 40.000; Vùng 2: 23.000; Vùng 3: 19.000			Nghị quyết 04/2024/NQ-HĐND ngày 03/5/2024 v của HĐND tỉnh	
3	06.002	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục phổ thông công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục (cấp THPT)		đ/tháng	Vùng 1: 52.000; Vùng 2: 30.000; Vùng 3: 25.000		Vùng 1: 52.000; Vùng 2: 30.000; Vùng 3: 25.000			Nghị quyết 04/2024/NQ-HĐND ngày 03/5/2024 của HĐND tỉnh	
4	06.003	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục đại học công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục đại			-	-					Chưa phát sinh

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế kỹ thuật, quy cách	ĐVT	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân	Nguồn thông tin	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9=8-7	10=9/7	11	12
5	06.004	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục nghề nghiệp									Chưa phát sinh